TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 460/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01-10-2019.
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tơ

Các hội thẩm nhân dân:

- Ông Dương Văn Hai
- Ông Nguyễn Văn Chót

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Trần Thị Lan –Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú - tỉnh Bến Tre tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Phú Quí - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 422/2019/TLST–HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc tranh chấp "Ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 2188/2019/QĐST–HNGĐ ngày 04 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: anh **Nguyễn Văn T,** sinh năm 1981; địa chỉ thường trú: 357/1 ấp TA, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre. Anh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.
- Bị đơn: chị **Nguyễn Thị U**, sinh năm 1981; địa chỉ thường trú: 357/1 ấp TA, xã B, huyện P, tỉnh Bến Tre. Tạm trú: 36/2 ấp TQ, TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn Nguyễn Văn T trình bày:

Vào năm 2002 anh T và vợ là Nguyễn Thị U được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới; hôn nhân tự nguyện; đến năm 2010 anh, chị có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã B, huyện P và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 21/12/2010. Trong thời gian chung sống anh, chị có 02 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 02/8/2003 và Nguyễn Lam T1, sinh ngày 25/7/2005; hiện con chung đang sống chung với anh T. Anh T và chị U không tạo lập được tài sản chung; nợ chung: không có.

Lý do không còn sống chung: do anh T và chị U xảy ra mâu thuẫn, vào năm 2014 chị U có quan hệ tình cảm với người khác và anh T trực tiếp bắt gặp; thời điểm

đó anh T cũng có cho chị U cơ hội để cùng chung sống và lo cho các con nhưng đến cuối năm 2014 chị U tự ý bỏ nhà đi và anh, chị không còn sống chung từ cuối năm 2014 cho đến nay.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên anh T có các yêu cầu sau:

- Về hôn nhân: anh T yêu cầu ly hôn với Nguyễn Thị U. Sau khi ly hôn anh T không yêu cầu chị U phải cấp dưỡng cho anh T.

- Về con chung: anh T yêu cầu trực tiếp nuôi 02 con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 02/8/2003 và Nguyễn Lam T1, sinh ngày 25/7/2005 và anh T không yêu cầu chị U cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: không có không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: không có yêu cầu giải quyết.

Ngày 18/9/2019 anh T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

Bị đơn Nguyễn Thị U đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị U vẫn vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm. Trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xét thấy: Từ cuối năm 2014 anh T và chị U đã phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung, không còn quan tâm, chăm sóc cho nhau; cả hai đều không có thiện chí hàn gắn tình cảm. Do đó có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa anh T và chị U mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án "Tranh chấp ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: chị Nguyễn Thị U có địa chỉ tạm trú tại 36/2 ấp TQ, TP, huyện P, tỉnh Bến Tre. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân

huyện Thạnh Phú theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: anh T có yêu cầu xét xử vắng mặt, chị Nguyễn Thị U đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng chị U vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T, chị U.

[4] Về hôn nhân: anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị U kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, cả hai có đủ điều kiện kết hôn. Việc kết hôn có đăng ký tại Uỷ ban nhân dân xã B và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 21/12/2010. Vì vậy quan hệ hôn nhân của anh T và chị U được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Nguyên nhân anh T xin ly hôn với chị U là do anh T và chị U xảy ra mâu thuẫn, vào năm 2014 chị U có quan hệ tình cảm với người khác và anh T trực tiếp bắt gặp; thời điểm đó anh T cũng có cho chị U cơ hội để cùng chung sống lo cho các con nhưng đến cuối năm 2014 chị U tự ý bỏ nhà đi và anh, chị không còn sống chung từ cuối năm 2014 cho đến nay. Xét thấy: Từ năm 2014 cho đến nay anh T và chị U không còn sống chung, không còn quan tâm chăm sóc cho nhau. Tòa án đã tạo điều kiện để anh T và chị U hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng chị U vắng mặt không có lý do nên từ đó có căn cứ kết luận tình trạng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa anh T và chị U đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh T là phù hợp.

[5] Về con chung: anh Nguyễn Văn T và chị Nguyễn Thị U có hai con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 02/8/2003 và Nguyễn Lam T1, sinh ngày 25/7/2005. Xét thấy hiện nay hai con chung Nguyễn Thị N và Nguyễn Lam T1 có nguyện vọng sống chung với anh T. Lẽ đó yêu cầu được nuôi con chung là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82, 84 Luật hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Do anh T không yêu cầu chị U cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Do anh Nguyễn Văn T không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung anh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Anh Nguyễn Văn T thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[10] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn xin ly hôn của anh Nguyễn Văn T. Anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị U. Anh Nguyễn Văn T không yêu cầu nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Văn T được trực tiếp nuôi hai con chung tên Nguyễn Thị N, sinh ngày 02/8/2003 và Nguyễn Lam T1, sinh ngày 25/7/2005 (theo nguyện vọng của cháu Nhiển và cháu Lam Trường). Do anh Nguyễn Văn T không yêu cầu chị Nguyễn Thị U cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

Chị Nguyễn Thị U có quyền thăm con, chăm sóc, giáo dục con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con, khi cần thiết chị Nguyễn Thị U có thể yêu cầu thay đổi việc nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; anh Nguyễn Văn T có thể yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

3. Về tài sản chung anh Nguyễn Văn T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung không có nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Anh Nguyễn Văn T thuộc diện hộ nghèo nên được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
-VKSND huyện;
- TAND tỉnh;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã B;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tơ